

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chương,

Ông Doãn Văn Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 5, xã, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên. Cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn do

tính tình vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn anh B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B có ba con chung là Nguyễn Thị N sinh năm 1993, Nguyễn Thị N sinh năm 1995 và Nguyễn Thị K sinh năm 1997. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không ai phải nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B có nhưng thỏa thuận tự phân chia, nếu không xong sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Lời khai trong quá trình xét xử bị đơn Nguyễn Văn B trình bày: Thông nhất toàn bộ lời trình bày của chị Nguyễn Thị L về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, con chung; vợ chồng không có tài sản chung. Anh Nguyễn Văn B có quan điểm đồng ý ly hôn chị L; các con đều đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết; không đề nghị giải quyết về tài sản chung.

Ông Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự (BLTTDS); Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B; chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn B.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1991 đến năm 2015 có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Việc chị L yêu cầu ly hôn anh B, cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B có ba con chung là Nguyễn Thị N sinh năm 1993, Nguyễn Thị N sinh năm 1995 và Nguyễn Thị K sinh năm 1997. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, không bên nào yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Anh Nguyễn Văn B khai không có, chị Nguyễn Thị L khai có nhưng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 92, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Anh Nguyễn Văn B khai không có, chị Nguyễn Thị L khai có nhưng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0000294 ngày 21 tháng 01 năm 2019. Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng

